

Phụ lục 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày ____ / ____ /2022 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	60		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10		
1.1	Kế hoạch về công tác CCHC năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC)	1		
	- Xác định rõ và đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC, phân công tổ chức thực hiện cụ thể và ban hành đảm bảo thời gian quy định	0,5		
	- Chất lượng kế hoạch CCHC năm của UBND cấp xã: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chất lượng} \times 0,5}{100\%} \right]$	0,5		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	1		
	- Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100\%} \right]$			
	- Hoàn thành dưới 80%	0		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1		
	- Tuyên truyền đầy đủ 03 hình thức: (1) Tổ chức Hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC, (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của địa phương, (3) Các phương tiện truyền thông, tờ rơi ...	0,5		
	- Có ít nhất một hình thức tuyên truyền khác: Tổ chức hoặc tham gia cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm về CCHC, sân khấu hóa...	0,5		
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC (Báo cáo CCHC, Báo cáo kiểm soát TTHC)	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo, đảm bảo nội dung, thời gian quy định	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo nhưng có báo cáo không đảm bảo nội dung hoặc không đảm bảo thời gian quy định	0,5		
	- Không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo hoặc có báo cáo không đảm bảo nội dung và thời gian quy định	0		
1.5	Công tác kiểm tra CCHC	2		
1.5.1	Tỷ lệ đơn vị cấp xã và các phòng chuyên môn được kiểm tra trực tiếp đạt từ 30% trở lên	1		
1.5.2	Xử lý các vấn đề phát hiện sau kiểm tra:	1		
	- Tất cả các vấn đề đã hoàn thành việc xử lý	1		
	- Tất cả các vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0,5		
	- Có vấn đề chưa được xử lý	0		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao (chỉ tính nhiệm vụ đúng hạn) <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$			
1.7	Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC	2		
1.7.1	Thực hiện đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của UBND cấp xã trực thuộc	0,5		
1.7.2	Thực hiện đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ CCHC đối với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, UBND cấp xã	0,5		
1.7.3	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua – khen thưởng	0,5		
	- Có tổ chức thực hiện	0,5		
	- Không tổ chức thực hiện	0		
1.7.4	Thực hiện tiếp công dân định kỳ; Tổ chức gặp gỡ, trao đổi với doanh nghiệp, hộ kinh doanh tại địa phương và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc	0,5		
1.8	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được Hội đồng sáng kiến cơ sở công nhận	1		
2	XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	4		
2.1	Công tác ban hành VBQPPL (cấp huyện, cấp xã)	1		
	- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo thẩm quyền, trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	1		
	- Dưới 100% VBQPPL ban hành đảm bảo thẩm quyền, trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	0		
2.2	Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do địa phương ban hành theo quy định	1		
	- Có ban hành Kế hoạch và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định	0,5		
	- Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,5		
2.3	Xử lý văn bản sau rà soát, kiểm tra và kiến nghị	1		
	- Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý	1		
	- Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0,5		
	- Có văn bản chưa được xử lý	0		
2.4	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1		
	- Ban hành Kế hoạch và báo cáo kết quả đúng thời gian quy định	0,5		
	- Có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10		
3.1	Đơn giản hoá thủ tục hành chính (TTHC)	2		
	- Có đăng ký rà soát, đánh giá đúng quy định	0,5		
	- Trình phương án đơn giản hóa đối với 100% TTHC đã được phê	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>duyet đúng quy định</i>			
	<i>- 100% phương án đơn giản hóa TTHC được thông qua</i>	0,5		
3.2	Công khai TTHC và địa chỉ phản ánh kiến nghị đảm bảo theo quy định	1,5		
3.2.1	Cập nhật và công khai đầy đủ, kịp thời TTHC trên Cổng thông tin điện tử địa phương và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0,5		
	<i>- Đầy đủ, kịp thời theo quy định (TTHC, danh mục TTHC, số điện thoại đường dây nóng)</i>	0,5		
	<i>- Đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định</i>	0		
3.2.2	Tỷ lệ UBND cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	<i>- 100% UBND cấp xã công khai đúng quy định</i>	1		
	<i>- Từ 90% đến dưới 100% UBND cấp xã công khai đúng quy định</i>	0,5		
	<i>- Dưới 90% UBND cấp xã công khai đúng quy định</i>	0		
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	<i>- Không có phản ánh, kiến nghị; 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	1		
	<i>- Từ 90% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0,5		
	<i>- Dưới 90% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định</i>	0		
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,5		
3.4.1	Ban hành các Quy chế phối hợp giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.	0,5		
3.4.2	Cập nhật hồ sơ TTHC vào Hệ thống Một cửa điện tử	0,5		
	<i>- 100% hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống một cửa điện tử</i>	0,5		
	<i>- Dưới 100% hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống một cửa điện tử</i>	0		
3.4.3	Bố trí công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận một cửa thuộc UBND cấp huyện	0,5		
	<i>- Đảm bảo số lượng</i>	0,5		
	<i>- Đảm bảo chất lượng phục vụ (có trường hợp gây phiền hà thì 0 điểm)</i>	0		
3.5	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (cấp huyện, cấp xã)	3		
	<i>- Từ 95% - 100% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 3.00}{100\%} \right]$</i>			
	<i>- Dưới 95% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn</i>	0		
3.6	Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC (cấp huyện, cấp xã)	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phải xin lỗi} \times 1.00}{100\%} \right]$			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7		
4.1	Ban hành các quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo quy định của Trung ương	1		
	- Thực hiện đầy đủ, kịp thời (trong thời gian 03 tháng khi có hướng dẫn của Trung ương)	1		
	- Chưa thực hiện đầy đủ hoặc chưa kịp thời	0		
4.2	Triển khai thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	1		
	- Thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính theo quy định	0,5		
	- Thực hiện sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức bên trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (nếu có)	0,5		
4.3	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương đúng quy định và không nhiều hơn số lượng công chức chuyên môn	1		
4.4	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	1		
	- Thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ kịp thời theo quy định	0,5		
	- Thực hiện tinh giản biên chế viên chức đạt theo kế hoạch hàng năm	0,5		
4.5	Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định	3		
4.5.1	Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý do cấp trên ban hành	1		
4.5.2	Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền cho phòng chuyên môn, UBND cấp xã	1		
	- Có thực hiện theo quy định	0,5		
	- Không thực hiện theo quy định	0,5		
4.5.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10		
5.1	Hoàn thành vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	2		
5.1.1	Kịp thời rà soát, điều chỉnh; trình UBND tỉnh điều chỉnh Đề án vị trí việc làm công chức	0,5		
5.1.2	Công chức được bố trí công tác theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,5		
	- 100% công chức trong cơ quan hành chính được bố trí theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	0,5		
	- Dưới 100% công chức được bố trí theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	0		
5.1.3	Xây dựng và rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự	0,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	ngành trực thuộc			
	- 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	0,5		
	- Dưới 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ các đơn vị phải sắp xếp, sáp nhập, giải thể)	0		
5.1.4	Viên chức được bố trí theo vị trí việc làm được phê duyệt	0,5		
	- 100% số đơn vị thực hiện	0,5		
	- Dưới 100% số đơn vị thực hiện	0		
5.2	Thực hiện tuyển dụng viên chức, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức, người lao động theo quy định	1		
5.3	Đánh giá, xếp loại CBCCVC	2		
5.3.1	Ban hành Kế hoạch đánh giá, xếp loại CBCCVC hàng năm	0,5		
5.3.2	Hoàn thành đánh giá đúng thời gian quy định và báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại (trước ngày 31/12 hàng năm)	0,5		
5.3.3	Tỷ lệ CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ	1		
	- Từ 80% - 100% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCCVC} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	Dưới 80% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	0		
5.4	Thực hiện công tác cán bộ (bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển...) theo quy định hiện hành	0,5		
	- Thực hiện theo quy định	0,5		
	- Thực hiện không đảm bảo theo quy định	0		
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	1,0		
5.5.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	0,5		
	- Có ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	0,5		
	- Không ban hành Kế hoạch	0		
5.5.2	Thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch	0,5		
	- Thực hiện đầy đủ theo Kế hoạch và báo cáo kết quả đào tạo bồi dưỡng (trước ngày 31/12 hàng năm)	0,5		
	- Thực hiện chưa đầy đủ theo Kế hoạch	0		
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác CBCCVC theo quy định	1		
	- Có ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,5		
	- Thực hiện đảm bảo theo Kế hoạch đề ra và báo cáo kết quả (trước ngày 31/12 hàng năm)	0,5		
5.7	Thực hiện văn hóa công vụ	1		
	- Trong năm không có công chức, viên chức bị phát hiện vi phạm đạo	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	<i>đức công vụ và báo cáo kết quả (trước ngày 31/12 hàng năm)</i>			
	- Trong năm có công chức, viên chức vi phạm đạo đức công vụ	0		
5.8	Thực hiện việc kê khai tài sản công chức, viên chức theo quy định	0,5		
	- Thực hiện đầy đủ quy trình theo quy định	0,5		
	- Thực hiện chưa đầy đủ theo quy định	0		
5.9	Cán bộ, công chức cấp xã	1		
	- 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn	0,5		
	- 100% công chức cấp xã đạt chuẩn	0,5		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5		
6.1	Thực hiện công khai tài chính đầy đủ theo quy định	1		
6.2	Thực hiện chế độ tự chủ về sử dụng biên chế và kinh phí tại các phòng chuyên môn; đơn vị sự nghiệp công lập và UBND các xã, phường, thị trấn theo quy định	1		
6.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền	1		
	- Đã thực hiện 100% kiến nghị	1		
	- Thực hiện từ 90% đến dưới 100% kiến nghị	0,5		
	- Thực hiện dưới 90% kiến nghị	0		
6.4	Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	1		
	- Thực hiện xây dựng báo cáo và gửi đúng thời hạn	1		
	- Thực hiện xây dựng báo cáo và gửi sau thời hạn	0,5		
6.5	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước Điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$	1		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	11		
7.1	Ban hành đầy đủ các Kế hoạch, quy định, quy chế để triển khai chính quyền điện tử, chính quyền số của cơ quan, đơn vị	1		
7.2	Cung cấp các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử	1		
	- Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin	0,5		
	- Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin	0,5		
7.3	Cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1		
	- Có từ 100 tin, bài/năm trở lên	1		
	- Dưới 100 tin/bài	0		
7.4	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	2		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.4.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 95% trở lên	1		
	- Từ 90% đến dưới 95%	0,5		
	- Dưới 90%	0		
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được lập và xử lý dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 30% trở lên hồ sơ công việc được lập	1		
	- Dưới 30% công việc được lập hồ sơ công việc thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{30\%} \right]$			
7.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	2		
7.5.1	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1		
	- Từ 50% số TTHC trở lên	1		
	- Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 1.00}{50\%} \right]$			
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1		
	- Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên	1		
	- Dưới 20% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC} \times 1.00}{20\%} \right]$			
7.6	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1		
	- Đạt từ 50% UBND cấp xã trở lên	1		
	- Đạt từ 35% đến dưới 50% UBND cấp xã thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% UBND cấp xã} \times 1.00}{50\%} \right]$			
	- Đạt dưới 35% UBND cấp xã	0		
7.7	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên tổng số giao dịch thanh toán của các TTHC được cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	1		
	- Từ 30% trở lên	1		
	- Từ 20% đến dưới 30%: Điểm đánh giá được tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \%} \times 1.00}{30\%}$			
	- Dưới 20%	0		
7.8	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001	1		
7.8.1	Xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0,5		
7.8.2	Thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0,5		
7.9	Thực hiện tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	bưu chính công ích (BCCI)			
7.9.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	0,5		
	- Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ	0,5		
	- Từ 30% đến dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC} \times 0,5}{50\%} \right]$			
	- Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ	0		
7.9.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0,5		
	- Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên	0,5		
	- Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC} \times 0,5}{20\%} \right]$			
	- Dưới 10% số hồ sơ TTHC	0		
8	CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	3		
8.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao	1		
	- 100% chỉ tiêu đạt và vượt	1		
	- Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt	0,5		
	- Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt	0		
8.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo chỉ tiêu được giao	1		
	- Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên	1		
	- Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%	0,5		
	- Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%	0,25		
	- Không hoàn thành chỉ tiêu được giao	0		
8.3	Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh (hoạt động trên địa bàn) thành lập mới trong năm	1		
	- Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề	1		
	- Tăng dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \times 1,00}{20\%} \right]$			
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40		
1	Kết quả đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30		
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND	10		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
III	ĐIỂM THƯỞNG - ĐIỂM TRỪ			
1	Điểm thưởng			
1.1	Có nội dung đột phá thực hiện các nhiệm vụ CCHC của tỉnh	1		
1.2	Hoàn thành vượt chỉ tiêu Kế hoạch CCHC hàng năm của tỉnh	1		
2	Điểm trừ			
2.1	Có nội dung gây ảnh hưởng đến các Chỉ số CCHC của tỉnh (Par Index, SIPAS)	-1		
2.2	Có công chức, viên chức gây những nhiễu, phiền hà, chấp hành chưa tốt đạo đức công vụ (do báo, đài, cá nhân, tổ chức phản ánh) được xác minh là đúng theo phản ánh.	-1		